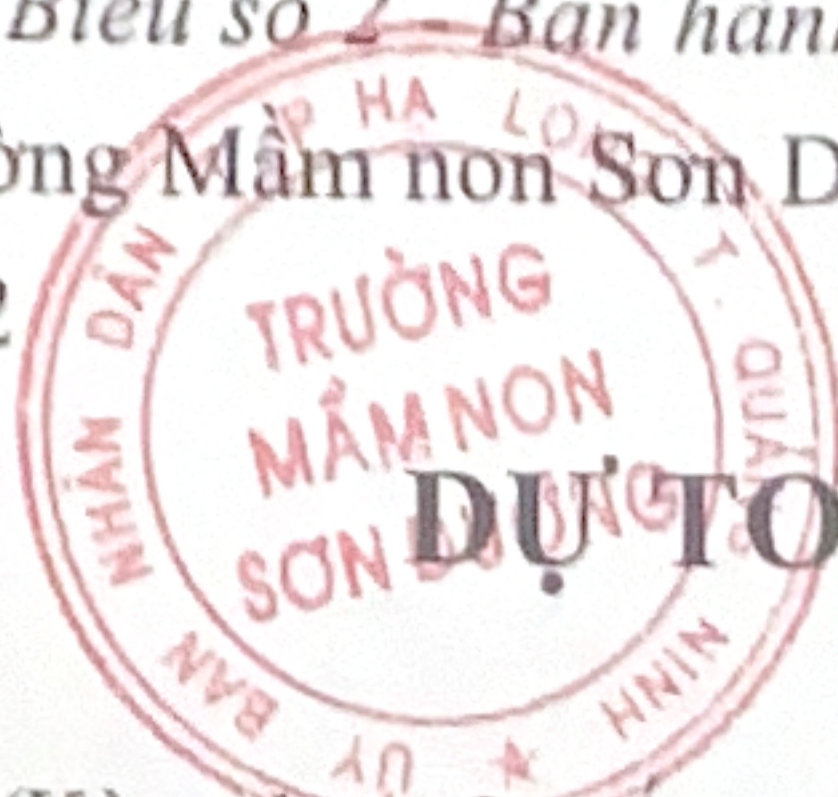


Đơn vị: Trường Mầm non Sơn Dương

Chương: 622



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-PGDĐT ngày 31/12/2024 của Phòng GD&ĐT Hạ Long)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm          |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                      |
| 1          | Lệ phí                                                |                      |
| 2          | Phí                                                   |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                      |
| 1          | Chi sự nghiệp                                         |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                      |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                      |
| 1          | Lệ phí                                                |                      |
| 2          | Phí                                                   |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | <b>8.060.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>8.060.000.000</b> |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                      |
| 1.2        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                |                      |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                      |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           | <b>8.060.000.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | <b>7.602.000.000</b> |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | <b>458.000.000</b>   |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                      |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                    |                      |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                      |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                      |



| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                       | 3           |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |